

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 – 43



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Phương	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/6/2020)
Bà Phan Diễm Anh	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/6/2020)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tôi công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Số: 19/2021/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

V/v: Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 06 đến trang 43.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 63/2020/UHY-BCKT phát hành ngày 28/02/2020.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.630.188.115	161.905.976.408
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.719.902.878	46.821.314.842
1. Tiền	111		18.719.902.878	36.821.314.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		22.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	22.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.127.082.881	60.888.079.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	33.624.817.250	41.603.743.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	4.582.562.605	15.768.430.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.009.593.464	3.515.905.762
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.9	(89.890.438)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	16.323.842.360	37.059.701.081
1. Hàng tồn kho	141		16.323.842.360	37.059.701.081
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.459.359.996	1.136.880.691
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.14	6.459.359.996	1.136.880.691
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		268.560.162.650	185.235.722.842
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		958.131.563	1.186.631.563
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	1.412.487.563	1.412.487.563
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	116.360.000	344.860.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	220		163.506.958.609	98.950.703.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	162.057.645.233	97.394.156.486
Nguyên giá	222		305.298.825.058	226.758.616.578
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(143.241.179.825)	(129.364.460.092)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	1.449.313.376	1.556.547.083
Nguyên giá	228		7.798.956.414	6.823.956.414
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.349.643.038)	(5.267.409.331)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.9	13.136.933.005	14.104.160.092
Nguyên giá	231		14.243.961.941	14.243.961.941
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.107.028.936)	(139.801.849)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.031.356.418	1.712.737.106
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	23.031.356.418	1.712.737.106
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.11	64.938.823.717	65.084.023.637
1. Đầu tư vào công ty con	251		57.720.000.000	57.720.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.280.000.000	1.280.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.694.690.000	6.694.690.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(755.866.283)	(610.666.363)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.987.959.338	4.197.466.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	2.912.645.548	4.197.466.875
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		75.313.790	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.190.350.765	347.141.699.250

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		242.584.496.899	192.737.737.767
I. Nợ ngắn hạn	310		128.348.020.896	127.044.510.162
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	36.039.433.311	56.947.706.575
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		465.648.401	185.665.770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	414.308.054	1.803.964.222
4. Phải trả người lao động	314		11.642.650.766	28.980.702.610
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	1.365.192.158	397.218.819
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.090.908	12.925.439.721
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	4.097.035.027	4.987.579.820
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	69.033.983.733	15.621.998.038
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.207.678.538	5.194.234.587
II. Nợ dài hạn	330		114.236.476.003	65.693.227.605
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	3.032.827.624	2.406.929.624
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	111.203.648.379	63.286.297.981
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		130.605.853.866	154.403.961.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	130.605.853.866	154.403.961.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	33.053.684.206
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.928.136.208	34.226.243.825
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.745.303.061	6.935.092.004
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		182.833.147	27.291.151.821
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.190.350.765	347.141.699.250



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	200.790.674.373	435.270.188.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	245.147.357	353.306.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		200.545.527.016	434.916.882.196
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	75.774.750.376	184.885.017.262
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		124.770.776.640	250.031.864.934
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	24.532.608.713	11.268.993.166
7. Chi phí tài chính	22	5.5	9.971.057.521	2.147.387.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.084.569.895	4.891.967.544
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	103.320.021.876	180.510.549.696
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	37.239.330.292	47.376.547.577
10. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.227.024.336)	31.266.372.955
11. Thu nhập khác	31		1.555.824.747	889.524.600
12. Chi phí khác	32		221.281.054	44.078.003
13. Lợi nhuận khác	40		1.334.543.693	845.446.597
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.519.357	32.111.819.552
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	-	4.820.667.731
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(75.313.790)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		182.833.147	27.291.151.821



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.8	107.519.357	32.111.819.552
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.9	24.245.471.694	21.770.423.674
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03		235.090.358	(3.011.782.288)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.648.295)	254.135.607
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(24.134.121.459)	(10.891.535.231)
- Chi phí lãi vay	06	5.5	9.084.569.895	4.891.967.544
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.510.881.550	45.125.028.858
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		14.581.299.436	(14.096.033.614)
- Giảm hàng tồn kho	10		20.735.858.721	4.906.610.725
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(55.188.296.978)	2.126.466.424
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		1.284.821.327	(1.070.882.290)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.326.045.596)	(5.174.696.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.8	(1.630.572.096)	(2.537.088.316)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.673.436.413)	(3.763.875.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.705.490.049)	25.515.530.194
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(105.289.058.784)	(41.385.335.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		39.991.409	1.884.605.585
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(63.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCN của đơn vị khác	24		57.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.094.130.050	40.266.913.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(87.154.937.325)	(45.233.815.943)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		129.515.431.995	48.288.581.440
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28.186.095.902)	(20.724.263.343)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.570.935.940)	(20.441.227.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.758.400.153	7.123.090.312
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(28.102.027.221)	(12.595.195.437)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	46.821.314.842	59.420.081.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		615.257	(3.571.261)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	18.719.902.878	46.821.314.842



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Nội Bài được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Nội Bài theo Quyết định số 3978/QG-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần cuối cùng vào ngày 14/9/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần sở hữu 51%.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 512 người (tại ngày 31/12/2019 là 619 người).

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 đồng (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, thanh nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận chuyển hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch năm và cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Công ty bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Các Chi nhánh trực thuộc tính đến ngày 31/12/2020 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP. Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm ngày 31/12/2020, theo Thông báo số 751051/20 ngày 04/12/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã thông báo về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Hà Nội. Bên cạnh đó, các chi nhánh khác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động.

189-0
IS TY
JHH
N & TL
ÉT N
NHÂN
NỘI
Y - TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này không bao gồm số liệu của các công ty con, công ty liên kết mà Công ty kiểm soát đến ngày 31/12/2020.

Ngoài Báo cáo tài chính riêng này, Công ty còn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty"). Người sử dụng nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Nhóm Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THÀNH
VĂN
AM
H
HA N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng miễn thuế, theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Tiền thuê đất, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
TSCĐ khác	04 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Bất động sản đầu tư (tiếp)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

517
CÔNG
TÂN
TOÁN
VI
CHI M
HÀ N
GIẤY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

3.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được chia nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

19-0
3 TY
IH
& TU
TN
HÁN
LỢI
- T.P

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16 Giá vốn hàng bán và dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh riêng trong năm.

3.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 Thuế (tiếp)

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ sửa chữa	10%
▪ Bán hàng hóa, vật tư	10%
▪ Các dịch vụ khác	5%
▪ Bán hàng hóa miễn thuế, hàng xuất khẩu	0%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, Chính phủ ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất. Theo đó, Công ty được gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo quyết toán của kỳ tính thuế năm 2019 và số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp theo tờ khai. Thời gian gia hạn là 05 tháng, kể từ ngày xin gia hạn (ngày 20/4/2020) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	241.557.833	110.095.275
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.478.345.045	36.711.219.567
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	18.719.902.878	46.821.314.842

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	22.000.000.000	16.000.000.000
Cộng	22.000.000.000	16.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi từ 03 tháng trở lên tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á với kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng và lãi suất trong khoảng từ 5%/năm đến 7,8%/năm.

7-001-
TY
H
TƯ VÀ
C. NA
ÁNH
ỘI
T.P. HA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	23.520.737.167	20.953.930.774
<i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	2.454.570.471	1.275.273
<i>Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	19.631.217.961	19.621.722.268
- <i>Trung tâm Khai thác Nội Bài</i>		
<i>Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	-	544.500
- <i>Trung tâm Bông Sen Vàng</i>		
<i>Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP</i>	130.638.813	69.679.658
- <i>Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)</i>	11.750.000	48.545.037
<i>Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc</i>	956.325.787	666.033.322
<i>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay</i>		
<i>Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài</i>	123.448.061	307.890.253
<i>Công ty CP Hàng không Pacific Airlines</i>	73.980.000	1.760.000
<i>Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco</i>	58.275.004	210.636.004
<i>Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam</i>	62.713.360	25.844.459
<i>Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không</i>	17.817.710	-
<i>(Skypec) Khu vực miền Bắc</i>		
Các khoản phải thu bên thứ ba	10.104.080.083	20.649.812.400
<i>Công ty CP Hàng không Vietjet</i>	56.774.194	110.616.000
<i>Công ty CP Dịch vụ Truyền thông số</i>	175.140.000	1.020.260.000
<i>Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế</i>	-	3.300.217.302
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng</i>	1.532.391.664	1.216.752.261
<i>Hãng Hàng không Lào</i>	2.417.205	359.896.795
<i>Văn phòng bán vé Hàng không Singapore Airlines</i>	-	1.101.437.040
<i>Hãng Hàng không Malaysia</i>	-	289.483.810
<i>Hãng Hàng không Dragon</i>	29.443.859	38.321.308
<i>Các khách hàng khác</i>	8.307.913.161	13.212.827.884
Cộng	33.624.817.250	41.603.743.174
Dài hạn		
Phải thu từ các bên thứ ba	1.412.487.563	1.412.487.563
<i>Công ty CP Hàng không Indochina</i>	570.716.000	570.716.000
<i>Các khách hàng khác</i>	841.771.563	841.771.563
Cộng	1.412.487.563	1.412.487.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cobus Industries GmbH	-	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Miền Bắc	-	10.776.000.000
Công ty TNHH MTV Sách báo Văn hóa phẩm Hà Nội	335.813.100	335.813.100
Công ty CP Sản xuất và Thương mại Quốc Khánh	227.439.626	227.439.626
Công ty TNHH Ứng dụng Thiết bị Công nghệ mới	320.000.000	320.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.699.309.879	4.109.178.132
Cộng	4.582.562.605	15.768.430.858

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	223.219.242	263.017.717
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	33.737.670	113.240.917
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	189.481.572	149.776.800
Phải thu bên thứ ba	2.786.374.222	3.252.888.045
Ký cược, ký quỹ	15.833.000	15.833.000
Tạm ứng	1.200.955.940	1.299.581.405
Phải thu khác	1.569.585.282	1.937.473.640
- Tạm tính lãi tiền gửi	1.156.109.590	390.027.397
- Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế	-	717.659.735
- Bảo hiểm xã hội huyện Sóc Sơn	-	25.007.416
- Phải thu khác	413.475.692	804.779.092
Cộng	3.009.593.464	3.515.905.762
Dài hạn		
Phải thu bên thứ ba	116.360.000	344.860.000
Ký cược, ký quỹ	116.360.000	344.860.000
Cộng	116.360.000	344.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.726.279.135	2.365.992.904
Công cụ, dụng cụ	426.109.645	465.258.317
Hàng hóa	13.277.286.501	32.358.859.526
Hàng gửi bán	894.167.079	1.869.590.334
Cộng	16.323.842.360	37.059.701.081

1789
ÔNG
TNHH
OÁN &
VIỆT
HI NH.
HÀ NỘI
VẤY -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	91.327.074.153	28.030.545.187	97.673.141.387	468.062.019	9.259.793.832	226.758.616.578
Mua sắm	-	-	76.724.563.185	-	-	76.724.563.185
XDCB hoàn thành	7.221.790.492	-	-	-	-	7.221.790.492
Tặng khác	2.913.145.970	-	-	-	-	2.913.145.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.272.426.158)	(6.046.865.009)	-	-	(8.319.291.167)
Tại ngày 31/12/2020	101.462.010.615	25.758.119.029	168.350.839.563	468.062.019	9.259.793.832	305.298.825.058
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	43.385.563.030	21.954.862.960	60.204.665.594	167.948.675	3.651.419.833	129.364.460.092
Khấu hao	8.913.829.964	2.796.248.051	9.922.272.732	9.596.780	554.063.373	22.196.010.900
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.272.426.158)	(6.046.865.009)	-	-	(8.319.291.167)
Tại ngày 31/12/2020	52.299.392.994	22.478.684.853	64.080.073.317	177.545.455	4.205.483.206	143.241.179.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	47.941.511.123	6.075.682.227	37.468.475.793	300.113.344	5.608.373.999	97.394.156.486
Tại ngày 31/12/2020	49.162.617.621	3.279.434.176	104.270.766.246	290.516.564	5.054.310.626	162.057.645.233

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 63.283.690.007 VND (tại ngày 31/12/2019 là 55.154.673.107 VND). Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với nguyên giá 105.366.882.141 VND và giá trị còn lại là 96.640.978.914 VND tại ngày 31/12/2020 để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(i) Tài sản thu về theo Quyết định số 979/2020/QĐST-KDTM ngày 30/9/2020 của Tòa án Nhân dân Quận 3, TP. Hồ Chí Minh về việc Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	6.642.138.232	181.818.182	6.823.956.414
Mua sắm	975.000.000	-	975.000.000
Tại ngày 31/12/2020	7.617.138.232	181.818.182	7.798.956.414
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	5.262.055.796	5.353.535	5.267.409.331
Khấu hao	1.045.870.071	36.363.636	1.082.233.707
Tại ngày 31/12/2020	6.307.925.867	41.717.171	6.349.643.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	1.380.082.436	176.464.647	1.556.547.083
Tại ngày 31/12/2020	1.309.212.365	140.101.011	1.449.313.376

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.378.710.554 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1.493.910.554 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.9 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà trụ sở Công ty khu Briefing	14.243.961.941	-	-	14.243.961.941
Cộng	14.243.961.941	-	-	14.243.961.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà trụ sở Công ty khu Briefing	139.801.849	967.227.087	-	1.107.028.936
Cộng	139.801.849	967.227.087	-	1.107.028.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà trụ sở Công ty khu Briefing	14.104.160.092			13.136.933.005
Cộng	14.104.160.092			13.136.933.005

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	43.693.821
Xây dựng cơ bản dở dang	23.031.356.418	1.669.043.285
Dự án cải tạo phòng C nội địa và quốc tế Khu Briefing	5.757.488.959	550.818.181
Dự án mở rộng phòng C nội địa	17.093.795.459	212.727.272
Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	180.072.000	-
Cộng	23.031.356.418	1.712.737.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.11 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	57.720.000.000	-	8.799.892	57.720.000.000	-	-
<i>Công ty CP Giao nhận</i>						
<i>Hàng hóa Nasco</i>	57.720.000.000	-	8.799.892	57.720.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	1.280.000.000	-	(764.666.175)	1.280.000.000	-	(610.666.363)
<i>Công ty CP Đầu tư Dịch vụ</i>						
<i>Hàng không Việt Nam</i>	1.280.000.000	-	(764.666.175)	1.280.000.000	-	(610.666.363)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.694.690.000	127.935.430.000	-	6.694.690.000	132.504.552.500	-
<i>Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa</i>						
<i>Nội Bài (NCTS)</i>	6.694.690.000	127.935.430.000	-	6.694.690.000	132.504.552.500	-
Cộng	65.694.690.000	127.935.430.000	(755.866.283)	65.694.690.000	132.504.552.500	(610.666.363)

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	2.433.570.166	4.096.850.511
Chi phí trả trước dài hạn khác	479.075.382	100.616.364
Cộng	2.912.645.548	4.197.466.875

4.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại) VND
Phải trả bên liên quan	435.697.050	2.005.217.846
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	246.663.872	1.589.550.631
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	147.304.960	217.850.502
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	39.030.918	187.470.768
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	9.198.200
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	2.697.300	1.147.745
Phải trả người bán bên thứ ba	35.603.736.261	54.942.488.729
Công ty TNHH DFS Việt Nam	4.139.767.663	17.961.586.014
Công ty TNHH EDF Việt Nam	5.340.038.861	17.392.222.689
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng VNCO	4.957.135.644	2.136.204.761
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh TCT	9.085.167.424	241.187.407
Cảng Hàng không Việt Nam		
Các đối tượng khác	12.081.626.669	17.211.287.858
Cộng	36.039.433.311	56.947.706.575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2020 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	1.136.880.691		22.971.475.846	17.648.996.541	6.459.359.996	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	17.648.384.541	17.648.384.541	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.630.572.096	1.630.572.096	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	173.392.126	1.478.859.870	1.719.775.798	-	414.308.054
Thuế nhà thầu	-	-	180.882.080	180.882.080	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	680.660.157	680.660.157	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	1.803.964.222	21.622.358.744	20.232.702.576	-	414.308.054

H'N'Y



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay phải trả	758.524.299	-
Chi phí nhượng quyền kinh doanh		47.428.452
Chi phí khác	606.667.859	349.790.367
Cộng	1.365.192.158	397.218.819

4.16 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	1.997.896.982	1.472.222.933
<i>Cổ tức lợi nhuận phải trả</i>	<i>1.894.519.585</i>	<i>1.171.395.125</i>
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>103.377.397</i>	<i>300.827.808</i>
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.099.138.045	3.515.356.887
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>100.802.643</i>	<i>206.405.278</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>1.342.200.000</i>	<i>1.283.200.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>656.135.402</i>	<i>2.025.751.609</i>
Cộng	4.097.035.027	4.987.579.820
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	3.032.827.624	2.406.929.624
<i>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>3.032.827.624</i>	<i>2.406.929.624</i>
Cộng	3.032.827.624	2.406.929.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn	-	35.490.552.288	1.011.190.930	34.479.361.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	-	35.490.552.288	1.011.190.930	34.479.361.358
Vay dài hạn đến hạn trả	15.621.998.038	46.107.529.310	27.174.904.972	34.554.622.375
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	2.276.389.154	-	2.276.389.154
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	11.354.037.452	20.651.243.768	18.118.491.893	13.886.789.327
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	3.190.040.586	22.235.256.388	7.978.493.079	17.446.803.895
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	1.077.920.000	944.640.000	1.077.920.000	944.640.000
Cộng	15.621.998.038	81.598.081.598	28.186.095.902	69.033.983.733
	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay dài hạn	63.286.297.981	94.024.879.707	46.107.529.310	111.203.648.379
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	24.223.000.000	2.276.389.154	21.946.610.846
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	33.569.281.278	4.947.601.609	20.651.243.768	17.865.639.119
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	27.105.116.703	64.854.278.098	22.235.256.388	69.724.138.413
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	2.611.900.000	-	944.640.000	1.667.260.000
Cộng	63.286.297.981	94.024.879.707	46.107.529.310	111.203.648.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/CTD/VCB.CD-NASCO của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/6/2020 nhằm thanh toán các khoản công nợ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 40.000.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 06 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (5%/năm).
- (ii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDH/VCB.CD-NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, do ảnh hưởng của COVID-19 tài sản này chưa về, nguyên giá trên hợp đồng là 26.940.000.000 VND.
- (iii) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTDDH/NHCT144-NASCO được ký ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán các khoản chi phí hợp lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và khối lượng đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 44/2016-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 24/6/2016 nhằm thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP NASCO, nhà ga T1, cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 27/12/2016 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 thang tải khách mới 100% tại tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 13/01/2017 nhằm mục đích thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 24/02/2017 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm sân vườn, chiếu sáng và cảnh quan trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (iii) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng: (tiếp)
- Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HĐTDDA/NHC144-NASCO được ký ngày 14/3/2017 nhằm bổ sung vốn trung hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Xây dựng trạm biến áp 800 KVA-22/0,4KV tại khu đất Trụ sở Công ty Cổ phần dịch vụ hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 16/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 12/6/2018 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tại nhà ga T1 sân bay Nội Bài tại Hà Nội, Việt Nam. Hạn mức tín dụng là 5.772.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,7%/năm);
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư 02 xe ô tô sân thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sân thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô sân thấp mới 100%, với tổng nguyên giá là 19.154.738.500 VND;
 - Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSER NOBLE-V1006, với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND.
- (iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 25120.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.067.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F-803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
 - Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài". Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm);
 - Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sân thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sân thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng: (tiếp)
- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án "Dự án Cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài" và "Dự án Mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1". Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm);
 - Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sàn thấp mới 100% chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sàn thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, do ảnh hưởng của COVID-19, các tài sản trên chưa về, nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO).
- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 131217-4309576-01-SME được ký ngày 06/02/2018 nhằm mua 01 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY, BKS 30E-793.56 với nguyên giá là 1.227.388.182 VND;
 - Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME được ký ngày 01/4/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 3-2 AUTO UNIVERSE K47W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô khách 3-2 AUTO UNIVERSE K47W BKS 29B-501.40 và 29B-504.00 với tổng nguyên giá là 4.540.538.182 VND.

30/12/2020
CÔNG TY
TỔNG QUẢN LÝ
AV
CHÍNH SÁCH
HÀ
GIÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	30.666.868.839	150.844.586.497
Lãi trong năm	-	-	-	-	27.291.151.821	27.291.151.821
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(346.000.000)	(346.000.000)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(2.597.071.835)	(2.597.071.835)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(20.788.705.000)	(20.788.705.000)
Tại ngày 31/12/2019	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	34.226.243.825	154.403.961.483
Tại ngày 01/01/2020	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	34.226.243.825	154.403.961.483
Lãi trong năm	-	-	-	-	182.833.147	182.833.147
Thưởng Ban Điều hành (i)	-	-	-	-	(285.812.500)	(285.812.500)
Chia các quỹ (i)	-	-	5.500.000.000	-	(10.901.067.864)	(5.401.067.864)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	(18.294.060.400)	(18.294.060.400)
Tại ngày 31/12/2020	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	4.928.136.208	130.605.853.866

(i) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 và trích các quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài số 63/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 24/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN VND %		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
			VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600.000	51	42.411.600.000	51	42.411.600.000	51
Các cổ đông khác	40.746.040.000	49	40.746.040.000	49	40.746.040.000	49
Cộng	83.157.640.000	100	83.157.640.000	100	83.157.640.000	100

4.18.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	282	282
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán riêng

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	5.436.401	1.182.509.837
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại	46.550,00	17.885,72
- USD	46.550,00	17.885,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	106.420.411.236	264.958.087.609
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	49.158.212.738	63.950.870.577
Doanh thu bán hàng miễn thuế	18.034.749.166	81.319.540.326
Doanh thu bán hàng hóa	7.740.527.969	18.318.862.994
Doanh thu dịch vụ khác	19.436.773.264	6.722.827.139
Cộng	200.790.674.373	435.270.188.645

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đã giảm 234.479.514.272 VND so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do số lượng các chuyến bay trong năm 2020 giảm, các hãng bay quốc tế dừng bay và các hãng bay nội địa giảm số chuyến bay.

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	245.147.357	353.306.449
Cộng	245.147.357	353.306.449

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	35.180.556.986	84.484.603.089
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	22.682.026.811	31.730.502.272
Giá vốn bán hàng miễn thuế	13.944.515.796	62.794.108.484
Giá vốn bán hàng hóa	992.217.738	5.516.502.247
Giá vốn khác	2.975.433.045	359.301.170
Cộng	75.774.750.376	184.885.017.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.076.166.550	1.186.290.987
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.017.963.500	9.138.245.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	438.478.663	944.457.179
Cộng	24.532.608.713	11.268.993.166

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	9.084.569.895	4.891.967.544
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	145.325.018	(3.011.782.288)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	741.162.608	267.202.615
Cộng	9.971.057.521	2.147.387.871

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	33.739.065.670	76.487.366.651
Chi phí nguyên vật liệu	3.094.171.854	4.948.127.698
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.645.447.719	4.439.190.305
Chi phí khấu hao tài sản	13.835.613.163	11.084.319.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.875.883.236	63.901.353.788
Chi phí khác bằng tiền	4.129.840.234	19.650.191.271
Cộng	103.320.021.876	180.510.549.696

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.059.277.883	15.392.740.988
Chi phí vật liệu văn phòng	205.127.505	105.465.306
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	375.684.654	968.369.678
Chi phí khấu hao tài sản	6.617.964.629	7.204.007.732
Dự phòng phải thu khó đòi	89.890.438	-
Thuế và các khoản lệ phí	944.758.825	1.064.538.442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.218.259.018	5.978.768.195
Chi phí khác bằng tiền	12.728.367.340	16.662.657.236
Cộng	37.239.330.292	47.376.547.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.519.357	32.111.819.552
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(20.206.145.693)	(8.546.314.558)
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>(20.582.660.377)</i>	<i>(8.546.314.558)</i>
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(21.017.963.500)	(9.138.245.000)
Chi phí không được trừ	435.303.123	591.930.442
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>376.514.684</i>	<i>-</i>
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	376.514.684	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	(20.098.626.336)	23.565.504.994
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	(20.098.626.336)	23.565.504.994
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	-	4.713.100.999
Thuế TNDN bổ sung theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	107.566.732
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	-	4.820.667.731
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.630.572.096	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.630.572.096)	(3.190.095.635)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	1.630.572.096
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN (phải thu) cuối năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	1.630.572.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP)

5.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (trình bày lại) VND
Chi phí nhân công	56.599.630.901	106.018.834.631
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.059.674.663	87.590.173.682
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	4.315.240.800	5.550.309.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	24.245.471.694	21.770.423.675
Thuế và các khoản lệ phí	944.758.825	1.064.538.442
Chi phí hàng miễn thuế	13.944.515.796	62.794.108.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.672.201.530	73.214.506.975
Dự phòng phải thu khó đòi	89.890.438	-
Chi phí khác bằng tiền	17.462.717.897	54.765.069.599
Cộng	216.334.102.544	412.767.965.435

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Tên bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	13.893.795.136	2.382.792.550
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	234.504.684	845.840.164
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài	99.404.976.305	199.491.538.968
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	2.097.000	33.657.000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	33.517.175	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.696.209.471	-
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.674.280.546	3.423.830.091
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	310.515.834	638.244.009
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	406.389.850	854.519.587
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa Nasco	184.680.000	184.680.000
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	88.854.547	412.355.913
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	5.026.493.224	7.913.569.856
Cộng	123.956.313.772	216.181.028.138

Mua hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.650.869.456	778.381.496
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	69.311.690	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	143.930.459	377.682.743
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	113.418.700
Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không	12.177.235	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	227.247.272	-
Cộng	2.103.536.112	1.269.482.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

6 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Chia cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	21.017.963.500	9.138.245.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	1.323.149.288	2.659.708.756
Tổng thu nhập của HĐQT	402.520.628	660.900.000
Thường ban điều hành	285.812.500	346.000.000
Cộng	2.011.482.416	3.666.608.756

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.5 "Phải thu khác";
- Thuyết minh số 4.11 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.18 "Vốn chủ sở hữu".

6.1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC riêng kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

